

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/DS-PT

Ngày 13-01-2020

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn T6

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Thu

Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Quỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Ông Trần Trọng Dân - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2019/TLPT-DS ngày 16-12-2019 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

T5 Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị D, Sinh năm 1947; Địa chỉ: Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh N.

- *Bị đơn:* Ông Vũ Ngọc H1, Sinh năm 1947; Địa chỉ: Số nhà 126/40, ngõ 20, đường P, phường C, quận B, thành phố H.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Vũ Thị L, Sinh năm 1971; Địa chỉ: Xóm T, xã Y, huyện Y, tỉnh N.

2. Anh Vũ Toàn T1, Sinh năm 1975

3. Chị Vũ Thị Vân K, Sinh năm 1986

Cùng địa chỉ: Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định.

- *Đại diện T5 ủy quyền của chị L, anh T1, chị K:* Bà Trần Thị D, Sinh năm 1947; Địa chỉ: Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Vũ Ngọc T2, Sinh năm 1959; Địa chỉ: Số nhà 4/1 L, xã L, L, tỉnh B

2. Bà Vũ Thị G, Sinh năm 1915

3. Ông Trần Văn Q, Sinh năm 1962

Cùng địa chỉ: Xóm T, xã Y, huyện Y, tỉnh N.

4. Bà Vũ Thị B, Sinh năm 1954

5. Bà Vũ Thị T3, Sinh năm 1964

Cùng địa chỉ: Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định.

6. Ông Vũ Ngọc T4, Sinh năm 1941

Địa chỉ: Số nhà 24/2 A, xã A, huyện A, thành phố H

Tại phiên toà phúc thẩm: Bà D, ông H1, ông Q, bà B, bà T3 có mặt; chị L, anh T1, chị K, ông T2 xin vắng mặt, bà G, ông T4 vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 12 tháng 12 năm 2018, bản tự khai ngày 26 tháng 12 năm 2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là bà Trần Thị D trình bày:

Cụ Vũ Bá C và cụ Vũ Thị T5 sinh được 4 người con là bà Vũ Thị G (tên gọi khác là Vũ Thị S), ông Vũ Đình L (tên gọi khác là Vũ Ngọc L), ông Vũ Ngọc T4 và ông Vũ Hải T6 (tên gọi khác là Vũ Ngọc T7). Bà D là vợ của ông T6. Cụ C, cụ T5 chết không để lại di chúc. Sau khi hai cụ chết, các anh em thống nhất giao cho ông L đứng tên các tài sản bố mẹ để lại gồm nhà, đất, vườn, ao ở xóm B, xã Y. Gia đình ông L (vợ là bà Vũ Thị C2) trực tiếp sống trên nhà đất này, trông coi, quản lý tài sản này. Năm 1992, nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất ở, đất ao do bố mẹ để lại gồm đất ao 890m², đất ở 300m², đất vườn 435m² đứng tên ông Vũ Đình L, bà C2 chết năm 2002.

Ngày 07-7-2004, anh em trong gia đình họp bàn thống nhất phân chia tài sản của cụ C và cụ T5 để lại. Ông L lập bản di chúc chuyển quyền thừa kế tài sản cho ba anh em trai là ông L, ông T4 và ông T6. Bà G là con g đã đi lấy chồng nên không nhận thừa kế.

Trong bản di chúc này, ông L giao cho ông T6 được quyền sử dụng đất ao diện tích 655m² tại thửa 626, tờ bản đồ số 6. Giao cho ông T4 được quyền sử dụng 140m² đất vườn trong tổng số 435m² đất vườn tại thửa 645, tờ bản đồ số 6. Còn lại là phần của ông L gồm 235m² đất ao ở thửa 627, tờ bản đồ số 6; 300m² đất ở, 295m² đất vườn cùng thửa 645, tờ bản đồ số 6. Số tài sản phần ông L được thừa kế cùng với 743m² đất ruộng của riêng gia đình ông L và 02 cụm tre ông L cũng thừa kế luôn cho 4 người con của vợ chồng ông L, bà C2 gồm ông Vũ Ngọc H1, bà Vũ

Thị B, ông Vũ Ngọc T2, bà Vũ Thị T3. Bản di chúc này có chữ ký của ông L, các con ông L, ông T6 (T7), Trưởng thôn, có xác nhận của UBND xã Y.

Sau khi anh em thỏa thuận phân chia tài sản xong, gia đình bà D và gia đình ông T4 đã sử dụng. Ông T4 đã làm thủ tục tách sổ đỏ đối với diện tích đất được chia thừa kế. Gia đình ông T6 vẫn sử dụng diện tích ao từ khi được chia đến nay (thả cá), cải tạo ao, xây tường bao xung quanh. Giữa các bên không xảy ra tranh chấp gì nhưng gia đình ông T6 chưa làm thủ tục tách sổ đỏ. Năm 2005 ông L chết, năm 2009 ông T6 chết.

Năm 2017, bà D đề nghị UBND xã Y tách sổ đỏ đối với diện tích ao mà ông T6 được thừa kế thì UBND xã Y giải thích là phải có sổ đỏ gốc mới làm được thủ tục tách. Bà D gặp ông Vũ Ngọc H1 để mượn sổ đỏ gốc thì ông H1 không cho mượn, không đồng ý tách sổ đỏ cho bà D. Ông H1 cho rằng ông T6 chết không để lại di chúc cho ai thừa kế tài sản thì tài sản trả về cho các con ông L. Bà D và ông T6 có 03 người con là chị Vũ Thị L, anh Vũ Toàn T1, chị Vũ Thị Vân K. Bà D làm đơn đề nghị giải quyết vụ việc tranh chấp đất với ông H1 tại UBND xã Y nhưng ông H1 không hợp tác, xin vắng mặt. Nay bà D được sự ủy quyền của các con nên khởi kiện yêu cầu ông Vũ Ngọc H1 phải trả lại gia đình bà diện tích đất ao mà ông T6 đã được thừa kế gồm 655m² thửa 626, tờ bản đồ số 6 tại Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh N.

* Tại bản tự khai và quá trình tố tụng bị đơn là ông Vũ Ngọc H1 trình bày: Ông xác nhận bản di chúc ngày 07-7-2004 về việc các ông L, ông T4, ông T6 phân chia tài sản gồm đất, vườn, ao đúng như bà D trình bày. Ông H1 cung cấp cho Tòa án bản di chúc có hình thức, nội dung hoàn toàn trùng khớp với bản di chúc mà bà D cung cấp.

Ông H1 công nhận, sau khi lập di chúc, ông T4 đã tách sổ đỏ đối với phần diện tích đất mà ông T4 được hưởng và đã chuyển nhượng lại diện tích đất này cho người khác. Đối với diện tích đất ao 655m² thửa 626, tờ bản đồ số 6 tại Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định mà ông T6 được thừa kế, gia đình ông T6, bà D vẫn sử dụng từ đó đến nay, đã được gia đình ông T6 cải tạo, xây tường bao quanh ao, không xảy ra tranh chấp.

Ông H1 không đồng ý tách sổ đỏ cho bà D và không nhất trí cho bà được quyền sử dụng diện tích đất ao. Vì T5 ông, trong Bản di chúc ngày 07-7-2004 chỉ thể hiện thừa kế 655m² đất ao cho riêng ông T6 chứ không thừa kế cho "gia đình" ông T6. Do vậy, khi ông T6 chết thì mẹ con bà D không có quyền thừa kế tài sản này. Ông L đã chết thì quyền định đoạt tài sản này thuộc về các con của ông L, 655m² đất ao phải trả lại cho các con ông L. Bà B, bà T3, ông T2 đã giao lại quyền giải quyết tài sản này cho ông H1 nên ông có quyền đứng ra giải quyết sự việc.

Ông H1 cung cấp cho Tòa án một Đơn xin điều chỉnh thổ ao do ông L viết đề ngày 09-8-2005. T5 ông H1, Đơn xin điều chỉnh thổ ao này ông L viết trước khi ông L chết (ông L chết ngày 13-8-2005) nên Đơn xin điều chỉnh thổ ao này được

coi như bản di chúc thứ 2 của ông L đã có hiệu lực, thay thế cho bản di chúc ngày 07-7-2004. Ông H1 đề nghị Tòa án giải quyết T5 nội dung Đơn xin điều chỉnh thổ ao, chia cho ông T6 được sử dụng $1/5$ diện tích ao $655\text{m}^2 : 5 = 131\text{m}^2$. Nếu Tòa án không chấp nhận Đơn xin điều chỉnh thổ ao của ông L như một bản di chúc thì ông H1 đề nghị Tòa án coi như ông L, bà C2 không để lại di chúc, 655m^2 ao là tài sản của ông L, giải quyết T5 pháp luật thừa kế.

* *Người làm chứng:* Ông Vũ Ngọc T2 trình bày: Nguồn gốc đất mà ông L đứng tên trong giấy CNQSD là của cụ C, cụ T5. Ông L là người tiếp tục sử dụng sau khi hai cụ chết. Việc ông L lập di chúc về việc phân chia tài sản như thế nào ông T2 không biết, không chứng kiến. Nay bà D, ông H1 tranh chấp đất ao diện tích 655m^2 ở xóm Bến, xã Yên Trị, ông T2 có quan điểm ông không liên quan, không quan tâm đòi hỏi quyền lợi, không tranh chấp tài sản này, đề nghị Tòa án không triệu tập ông tham gia tố tụng trong vụ án.

* *Người làm chứng:* Bà Vũ Thị B trình bày: Về nguồn gốc tài sản phù hợp với lời khai của ông H1. Bà xác nhận bản di chúc ngày 07-7-2004 của ông L là đúng sự thật. Ngày 09-8-2005, ông L đã lập một bản di chúc khác, Bản di chúc này có chữ ký của bà và ông H1. T5 bà, từ trước đến nay gia đình bà D vẫn sử dụng diện tích ao này, cải tạo và kẻ tường bao xung quanh, không ai tranh chấp. Ông H1 cũng không tranh chấp mà chỉ không đồng ý tách sổ đỏ cho bà D vì sợ bà D bán ao cho người khác. Ao này là của cha ông để lại, bà đề nghị giải quyết T5 Bản di chúc thứ hai. Bà không tranh chấp quyền lợi về tài sản và từ chối tham gia tố tụng.

* *Người làm chứng:* Ông Vũ Ngọc T4, ông Trần Văn Q có đơn trình bày phù hợp với lời khai của nguyên đơn.

* Qua xem xét thẩm định tại hồ sơ địa chính xã Y thì toàn bộ diện tích đất ao tại thửa 626 tờ bản đồ số 06 (T5 bản đồ 1991) ở Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định có nguồn gốc của cụ Vũ Bá C và cụ Vũ Thị T5. Cụ C, cụ T5 chết không để lại di chúc. Ông L là con trai trưởng, sống tại nhà đất của hai cụ, quản lý tài sản của bố mẹ nên khi lập lại bản đồ địa chính năm 1989, 1991, ông L đã đứng tên kê khai toàn bộ diện tích đất của cụ C, cụ T5 gồm đất ao 890m^2 (trong đó 655m^2 thuộc thửa 626 và 235m^2 thuộc thửa 627), 300m^2 đất thổ, 435m^2 đất vườn và được Nhà nước cấp Giấy CNQSD đất mang tên Vũ Đình L.

Ngày 07-7-2004, ông L đã lập di chúc phân chia cho hai em trai là ông T4 được quyền sử dụng 140m^2 đất vườn tại thửa 645 tờ bản đồ số 6; ông T6 (T7) được quyền sử dụng đất ao 655m^2 tại thửa 626 tờ bản đồ số 06. Di chúc này có chứng thực của UBND xã Yên Trị.

Năm 2007, ông T4 làm thủ tục tách Giấy CNQSD 132m^2 đất vườn tại thửa 645 tờ bản đồ số 6, để lại 8m^2 làm ngõ đi, sau đó ông T4 đã chuyển nhượng phần đất của ông cho người khác.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy thửa đất 626 tờ bản đồ số 06 có tổng diện tích thực tế là 655m^2 tọa lạc tại Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định có tứ

cận như sau: Phía Đông giáp ao ông L (thửa 627) dài 10 m; Phía Tây giáp đường 14m + 1,5m (gấp khúc) + giáp đất nhà ông Cảnh 9m; Phía Nam giáp đường dài 27m; Phía Bắc giáp ao nhà ông San (Xem) dài 30,5m (thửa 625). Gia đình bà D đã xây tường kè xung quanh ao từ sau khi được chia thừa kế và sử dụng từ đó đến nay.

Hội đồng định giá tài sản đã định giá đối với đất ao 655m² có giá là 75.000 đồng/m² = 49.125.000 đồng; Bờ kè xung quanh ao có giá là 9.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 09 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Căn cứ các Điều 26, 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các Điều 46, 47, 105, 107, 136 Luật đất đai 2003; các Điều 119, 201, 202, 203 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 14 Nghị định 79/2001/NĐ-CP ngày 01-11-2001; các Điều 166, 674, 675, 676 Bộ luật dân sự 2005.

Công nhận toàn bộ diện tích đất ao tại thửa 626 tờ bản đồ số 06, diện tích 655m² tọa lạc tại Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên ông Vũ Đình L (Vũ Ngọc L) có nguồn gốc của cụ Vũ Bá C và cụ Vũ Thị T5 là tài sản của ông Vũ Ngọc T7 (Vũ Hải T6) được quyền sử dụng T5 Bản di chúc ngày 07-7-2004 của ông Vũ Ngọc L.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D đối với ông Vũ Ngọc H1 về việc đòi QSD 655m² đất ao tại thửa 626 tờ bản đồ số 06, diện tích 655m² tọa lạc tại Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Bà Trần Thị D được quyền sử dụng 655m² đất ao tại thửa 626 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định có tứ cận như sau: Phía Đông giáp ao ông L (thửa 627) dài 10 m; Phía Tây giáp đường 14m + 1,5m (gấp khúc) + giáp đất nhà ông Cảnh 9m; Phía Nam giáp đường dài 27m; Phía Bắc giáp ao nhà ông San (Xem) dài 30,5m (thửa 625).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28-10-2019 ông Vũ Ngọc H1 là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án đảm bảo quyền lợi của một công dân, xem xét các tình tiết của vụ án để kết luận rõ ràng. Ông H1 không yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án vì mất thời gian.

Tại phiên toà phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận lý do kháng cáo của ông H1, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết giữ nguyên như bản án sơ thẩm. Ông Vũ Ngọc H1 vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm và đơn kháng cáo, ngoài ra ông H1 còn đề nghị trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của bố ông trong Đơn xin điều chỉnh thổ ao do ông L viết đề ngày 09-8-2005.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Ông H1 đề nghị trung cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông L đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết T5 quy định của pháp luật.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, xác định bà Trần Thị D khởi kiện ông Vũ Ngọc H1 tranh chấp quyền sử dụng đất ao diện tích 655m² tại thửa 626, tờ bản đồ số 6 ở Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định là có đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đất của bà D. Kháng cáo của ông H1 là không có cơ sở chấp nhận. Về án phí đề nghị giải quyết T5 quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét kháng cáo của ông Vũ Ngọc H1:

[1] Về tố tụng: Chị Vũ Thị L, anh Vũ Toàn T1, chị Vũ Thị Vân K đã ủy quyền cho bà Trần Thị D tham gia tố tụng nên việc vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về quan hệ pháp luật: Bà Trần Thị D khởi kiện yêu cầu ông Vũ Ngọc H1 tranh chấp quyền sử dụng đất ao diện tích 655m² tại thửa 626, tờ bản đồ số 6 ở Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định. Vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” như cấp sơ thẩm đã xác định là đúng.

[3] Xét kháng cáo của ông Vũ Ngọc H1 thì thấy: Nguồn gốc diện tích 655m² đất ao tại thửa 626 tờ bản đồ số 06 (T5 bản đồ 1991) ở Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định là của cụ Vũ Bá C và cụ Vũ Thị T5. cụ C, cụ T5 chết không để lại di chúc. Ông T4, ông T7 đi công tác xa, ông L là con trai trưởng, sống tại đất của bố mẹ nên sau khi bố mẹ chết đã quản lý tài sản đất, vườn, ao của bố mẹ. Vấn đề này đã được nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng và địa phương xác nhận nên T5 quy định tại Điều 92 BLTTDS đây là tình tiết không phải chứng minh. Khi Nhà nước lập lại bản đồ địa chính năm 1989, 1991, ông L đứng tên kê khai toàn bộ diện tích đất của cụ C, cụ T5 gồm đất ao diện tích 890m² (trong đó 655m² thuộc thửa 626 và 235m² thuộc thửa 627 cùng tờ bản đồ số 6), 300m² đất ở, 435m² đất vườn và được Nhà nước cấp Giấy CNQSD đất mang tên Vũ Đình L. Ngày 07-7-2004, ông L chủ động lập di chúc phân chia tài sản cho hai em trai. Cụ thể, ông Vũ Ngọc T4 được quyền sử dụng 140m² đất vườn tại thửa 645 tờ bản đồ số 6; ông Vũ Ngọc T7 (Vũ Hải T6) được quyền sử dụng đất ao diện tích 655m² tại thửa 626 tờ bản đồ số 06.

Di chúc này được UBND xã chứng thực T5 quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn xác nhận di chúc này là có thật và cũng giao nộp cho Tòa án một bản phù hợp với bản di chúc mà nguyên đơn giao nộp. Đến nay hai bên đương sự đều xác nhận, đã thực hiện đúng như bản di chúc, ông T4, ông T7 (T6) trực tiếp sử dụng phần tài sản của mình, không xảy ra tranh chấp gì. Năm 2007, ông T4 làm thủ tục tách Giấy CNQSD 132m² đất vườn tại thửa 645 tờ bản đồ số 6, để lại 8m² làm ngõ đi, sau đó ông T4 đã chuyển nhượng phần đất của ông cho người khác. Gia đình ông T7 (T6) đã kè bao quanh 655m² đất ao để chăn nuôi, thả cá. Năm 2009 Ông T7 chết không để lại di chúc. Căn cứ T5 quy định tại Điều 676 BLDS 2005 thì bà D, chị L, anh T1, chị K là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T7 được thừa kế T5 pháp luật đối với những tài sản của ông T7. Sau khi ông T7 chết, bà D cùng các con của ông bà vẫn tiếp tục sử dụng diện tích đất ao này. Do ông H1 không đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông L, cho mẹ con bà D làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nên bà khởi kiện để đòi quyền sử dụng đối với diện tích ao này.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, ông H1 không nhất trí cho mẹ con bà D được quyền sử dụng diện tích ao. Ông H1 giao nộp cho Tòa án một Đơn xin điều chỉnh thổ ao do ông L viết đề ngày 09-8-2005. Trong bản tự khai, trước khi mở phiên tòa phúc thẩm ngày 08-01-2010 ông H1 có đơn yêu cầu Tòa án giám định chữ ký, chữ viết của ông L trong văn bản này gửi qua bưu chính. Tại phiên tòa hôm nay ông H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu này. Xét đơn đề nghị trưng cầu giám định của ông H1 là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ nếu giám định đúng là chữ viết và chữ ký của ông L trong Đơn xin điều chỉnh thổ ao đề ngày 09-8-2005 thì cũng không có căn cứ làm thay đổi bản chất nội dung của vụ án. Ông H1 cho rằng đơn xin điều chỉnh thổ ao ông L viết trước khi ông L chết (ông L chết ngày 13-8-2005) nên đơn xin điều chỉnh thổ ao này được coi như bản di chúc thứ 2 của ông L đã có hiệu lực, thay thế cho bản di chúc ngày 07-7-2004. Ông H1 đề nghị Tòa án giải quyết T5 nội dung đơn xin điều chỉnh thổ ao là không có cơ sở chấp nhận bởi lẽ: Căn cứ vào bản di chúc ngày 07-7-2004 cho thấy, ông L là người rất cẩn thận. Khi lập di chúc này, ông L yêu cầu những người được chia tài sản thừa kế phải ký vào văn bản này trong đó có cả chữ ký làm chứng của ông H1, có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền. Nếu ngày 09-8-2005, ông L lập lại Bản di chúc khác (Đơn điều chỉnh thổ ao) để thay thế cho bản di chúc trước mà lại không mời những người liên quan như ông T4, ông T6 đến để chứng kiến, trong khi nhà ông T6 ở liền kề nhà ông L, văn bản này không có chứng thực, không ghi ngày, tháng, năm là không phù hợp. Ông H1 thừa nhận, ông đã tự ghi thêm chữ "09-8-2005" vào phía sau chữ "ngày" trong đơn điều chỉnh thổ ao và gọi bà B ký tên vào đó. Hơn nữa, trong đơn điều chỉnh thổ ao, ở phần kính gửi, ông L viết: Kính gửi Ban địa chính HTX Tây Tiến, Ban quản lý HTX Tây Tiến. Điều này thể hiện về thời gian ông L viết văn bản này diễn ra trước ngày 09-8-2005, trước cả thời điểm ông L lập văn bản ngày 07-7-2004. Bởi vì, T5 tài liệu xác minh, thời điểm năm 2004 - 2005, Hợp tác xã Tây Tiến không còn tồn tại. Căn cứ vào Luật đất đai năm 1993, thực hiện khoán 10 năm

1994 thì Hợp tác xã đã bàn giao toàn bộ việc quản lý đất đai về cho UBND xã quản lý, từ đó HTX không còn nữa. Sổ tờ, sổ thửa, sổ diện tích đất ở, đất ao ghi trong đơn điều chỉnh thổ ao cũng không phù hợp với thực tế. Từ năm 1991, ông L đã đứng tên đăng ký QSD đất ở, đất ao trong bản đồ địa chính xã Y đối với toàn bộ diện tích đất của cụ C, cụ T5, có số đo diện tích và sổ tờ, sổ thửa cụ thể như trong giấy chứng nhận và trên trích lục bản đồ. Không thể có việc ông L viết đúng sổ tờ, sổ thửa tại văn bản ngày 07-7-2004 mà lại viết sai hoàn toàn các thông tin này tại đơn điều chỉnh thổ ao ngày 09-8-2005. Điều này cho thấy ông L đã viết đơn điều chỉnh thổ ao trước khi lập văn bản ngày 07-7-2004, viết từ khi còn tồn tại HTX Tây Tiến. Nhưng đó chỉ là bản nháp, ông L chưa điền ngày, tháng, năm không có chữ ký của ông H1, bà B. Nhưng viết đơn xong, ông L không sử dụng. Sau khi ông L chết, ông H1 đã tìm thấy tờ đơn này và tự viết thêm chữ "09-8-2005" vào phía sau chữ "ngày" trong đơn điều chỉnh thổ ao và viết thêm phần dưới đơn đưa cho bà B cùng ông H1 ký tên vào đó. Mặt khác, ông H1 là người quản lý Giấy CNQSD đất của ông L. Nếu ông H1 không nhất trí với văn bản ngày 07-7-2004 của ông L thì tại sao sau khi ông L chết, chính ông H1 là người đầu tiên thực hiện văn bản này. Cụ thể, ngày 25-7-2007, trong bức thư ông H1 gửi cho ông T4 cũng thể hiện rõ việc ông H1 công nhận toàn bộ tài sản của cha ông để lại, ông L lập văn bản ngày 07-7-2004 là để tránh thuế khi phân chia cho các em trai. Đồng thời, ông H1 cũng công nhận tính hợp pháp của văn bản này và bảo ông T4 về làm thủ tục tách sổ, sau đó ông H1 sẽ về cắt phần đất của ông T4 và ông T7 (T6). Cũng năm 2007, ông H1 đã cùng ông T4 hoàn tất thủ tục để ông T4 được cấp Giấy CNQSD đất đối với diện tích đất mà ông T4 được chia T5 văn bản. Như vậy, ông H1 đã mặc nhiên công nhận tính hợp pháp của văn bản ngày 07-7-2004. Đơn điều chỉnh thổ ao ngày 09-8-2005 mà ông H1 cung cấp không được coi là bản di chúc thứ hai hợp pháp thay thế cho văn bản ngày 07-7-2004 của ông L.

[5] Đến nay ông H1 lập luận không đồng ý cho bà D được quyền sử dụng 655m² đất ao với lý do văn bản ngày 07-7-2004 chỉ thừa kế tài sản 655m² đất ao cho riêng ông T6 chứ không thừa kế cho "gia đình" ông T6. Khi ông T6 chết cũng không để lại di chúc giao cho mẹ con bà D được quyền thừa kế diện tích đất ao này thì mẹ con bà D không có quyền sử dụng. T5 ông, quyền định đoạt tài sản này thuộc về các con của ông L, 655m² đất ao phải trả lại cho các con ông L. Lập luận này của ông H1 không được chấp nhận. Bởi lẽ, như đã phân tích ở trên, văn bản ngày 07-7-2004 của ông Vũ Ngọc L là hợp pháp, người được thừa kế 655m² đất ao là ông T6, ông T6 chết thì quyền thừa kế tài sản này thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T6 gồm bà D và chị L, anh T1, chị K, bản thân ông H1 và các em của ông chỉ là cháu của ông T6 (T7) chỉ có quyền hưởng di sản của ông L mà không được hưởng di sản của ông T6 (T7). Qua những phân tích nêu trên đã có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà D, giao cho bà D, chị L, anh T1, chị K được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất ao 655m² và bờ kè xung quanh ao, tổng giá trị tài sản là 58.125.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Nguyên vọng của chị L, anh T1, chị K giao

phần tài sản của mình được hưởng cho bà Trần Thị D được toàn quyền sử dụng, định đoạt. Xét đề nghị của chị L, anh T1, chị K là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Những người làm chứng cùng có lời khai xác nhận ngày 07-7-2004, ông L đã lập di chúc phân chia tài sản của bố mẹ để lại cho những người được hưởng phù hợp nội dung văn bản ngày 07-7-2004 mà nguyên đơn, bị đơn cung cấp. Ông T4 đã làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đối với diện tích đất mà mình được hưởng. Qua xem xét thẩm định tại hồ sơ địa chính xã Y và xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy thửa đất 626 tờ bản đồ số 06 có tổng diện tích thực tế là 655m² đất ao tại Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định có số đo thực tế và số đo trên bản đồ địa chính không có gì biến động. Gia đình bà D đã xây tường kè xung quanh ao từ sau khi được chia đất và sử dụng từ đó đến nay.

[7] Qua những phân tích nêu trên đã cho thấy những kết luận trong bản án sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với những quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm ông H1 cũng không đưa ra được các chứng cứ và lý lẽ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy yêu cầu kháng cáo của ông H1 không được chấp nhận cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[8] Án phí dân sự phúc thẩm: Do ông Vũ Ngọc H1 là người cao tuổi, T5 quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì ông H1 không phải nộp án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông H1.

[9] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 26, Điều 147, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về việc quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các Điều 46, 47, 105, 107, 136 Luật đất đai 2003; các Điều 119, 201, 202, 203 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 14 Nghị định 79/2001/NĐ-CP ngày 01-11-2001; các Điều 166, 674, 675, 676 Bộ luật dân sự 2005.

1. Công nhận toàn bộ diện tích 655m² đất ao tại thửa 626 tờ bản đồ số 06, tại Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đứng tên ông Vũ Đình L (Vũ Ngọc L) có nguồn gốc của cụ Vũ Bá C và cụ

Vũ Thị T5 là tài sản của ông Vũ Ngọc T7 (Vũ Hải T6) được quyền sử dụng T5 văn bản ngày 07-7-2004 của ông Vũ Ngọc L.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D đối với ông Vũ Ngọc H1 về việc đòi quyền sử dụng diện tích 655m² đất ao tại thửa 626, tờ bản đồ số 06 tại Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định.

3. Bà Trần Thị D được quyền sử dụng diện tích 655m² đất ao tại thửa 626, tờ bản đồ số 06 tại Xóm B, xã Y, huyện Y, tỉnh Nam Định có tứ cận như sau: Phía Đông giáp ao ông L (thửa 627) dài 10 m; Phía Tây giáp đường 14m + 1,5m (gấp khúc) + giáp đất nhà ông Cảnh 9m; Phía Nam giáp đường dài 27m; Phía Bắc giáp ao nhà ông San (Xem) dài 30,5m (thửa 625).

4. Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Vũ Ngọc H1. Hoàn trả lại cho bà Trần Thị D số tiền đã nộp tạm ứng án phí 1.112.500 đồng T5 biên lai thu tiền số AA/2015/0000999 ngày 18-12-2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

- Lệ phí thẩm định, định giá tài sản bà Trần Thị D tự nguyện nộp toàn bộ các chi phí thẩm định, định giá. Bà D đã nộp đủ, không yêu cầu ông H1 phải hoàn trả lại cho bà số tiền này.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Ngọc H1.

Trường hợp bản án được thi hành T5 quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án T5 quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện T5 quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Ý Yên;
- VKSND huyện Ý Yên;
- Chi cục THADS huyện Ý Yên;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Văn Tùng

